

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7435 /BKHDĐT-GSTĐĐT
V/v Tổng hợp công tác giám sát,
đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng đầu
năm 2013

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, trên cơ sở báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2013 nhận được đến ngày 30/8/2013 của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2013 như sau:

1. Về tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư:

Thực hiện các quy định hiện hành và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013, ngày 01/7/2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 4528/BKHDĐT-GSTĐĐT đôn đốc các cơ quan gửi Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2013 theo quy định.

Căn cứ các báo cáo đã nhận được đến ngày 30/8/2013 và kết quả kiểm tra công tác giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư một số địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin tổng hợp một số nét chính về việc thực hiện chế độ báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2013 như sau:

1.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư

Đến ngày 30/8/2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã nhận được Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2013 của 111/123 cơ quan, đạt 90,24%; trong đó: 58/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (92,06%); 30/32 cơ quan Bộ và tương đương (93,75%); 6/9 cơ quan thuộc Chính phủ (66,67%); 17/19 Tập đoàn kinh tế và Tổng công ty 91 (89,47%) (6 tháng đầu năm 2012 có 101/124 cơ quan gửi báo cáo; năm 2011 có 105/124 cơ quan gửi báo cáo).

12 cơ quan chưa có Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư 6 tháng đầu năm 2013, bao gồm: tỉnh Hà Giang, tỉnh Thái Nguyên, tỉnh Quảng Trị, tỉnh Thừa Thiên - Huế, tỉnh Gia Lai, Bộ Giáo dục và Đào tạo, TW Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí

Minh, Đài tiếng nói Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Bảo hiểm xã hội, Tổng công ty Cà phê Việt Nam, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước.

1.2. Đánh giá chung về nội dung báo cáo

Nhìn chung nội dung, chất lượng các Báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2013 của các cơ quan gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư được cải thiện rõ rệt so với các năm trước, nội dung tương đối đầy đủ, phù hợp với quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-BKH ngày 02/6/2010.

Các cơ quan có báo cáo gửi đúng hạn, nội dung đề cập tương đối đầy đủ các thông tin theo mẫu quy định như: tỉnh Phú Yên, tỉnh Khánh Hòa, tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bắc Giang, thành phố Hà Nội, tỉnh Nam Định, tỉnh Tiền Giang, tỉnh Tây Ninh, tỉnh Long An, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bình Dương, tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Tuyên Quang, thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Bên cạnh đó, báo cáo của một số cơ quan vẫn còn tình trạng sai sót, số liệu thiếu tính hợp lý. Báo cáo của một số cơ quan chưa đúng mẫu yêu cầu, nội dung chưa đầy đủ, thiếu phụ biểu, phụ biểu được lập không theo mẫu quy định, thiếu số liệu, sai lỗi số học như các cơ quan: tỉnh Quảng Nam, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Cao Bằng, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Sơn La, Bộ Nội vụ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch,...

Một số cơ quan gửi báo cáo quá chậm (cuối tháng 8/2013): tỉnh Nghệ An, tỉnh Quảng trị, tỉnh Yên Bái, thành phố Hải phòng, tỉnh Hải Dương...

Nguyên nhân chất lượng các báo cáo chưa đạt yêu cầu chủ yếu do bộ phận giám sát, đánh giá đầu tư tại các cơ quan, đơn vị chưa được kiện toàn; công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan chưa được quan tâm, quán triệt đầy đủ, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu (theo báo cáo: tỉnh Đắk Nông chỉ có 18/35 đơn vị có báo cáo giám sát, tỉnh Lâm Đồng có 51/367 dự án có báo cáo giám sát, thành phố Hải Phòng có 26/130 chủ đầu tư có báo cáo giám sát, tỉnh Lạng Sơn có 30/61 chủ đầu tư có báo cáo giám sát).

Tình hình thực hiện chế độ báo cáo nêu trên đã hạn chế việc phân tích, đánh giá tình hình đầu tư chung của cả nước, tính chuẩn xác của các số liệu tổng hợp và chưa thực sự đáp ứng yêu cầu, mục tiêu của công tác giám sát, đánh giá đầu tư.

Ngoài ra, các số liệu tổng hợp chưa phân được chi tiết theo từng nguồn vốn (ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, trái phiếu Chính phủ, ODA,...) mà mới phân được theo 2 nhóm: các dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên và các dự án khác.

2. Đánh giá tình hình thực hiện quản lý đầu tư

2.1. Tình hình xây dựng thể chế, hoàn thiện môi trường pháp lý cho các hoạt động đầu tư và giám sát, đánh giá đầu tư

Trong phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của mình, các Bộ, ngành và địa phương qua công tác rà soát đánh giá các văn bản pháp quy, đã tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh hoặc ban hành những văn bản pháp quy mới để tăng cường quản lý đầu tư và xây dựng có hiệu quả hơn.

Các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư đã tác động tích cực tới hoạt động quản lý đầu tư xây dựng, phù hợp và đáp ứng nhu cầu ngày càng hoàn thiện về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý đầu tư và xây dựng.

2.2. Tình hình quản lý Quy hoạch

Thực hiện Nghị quyết số 07/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc hội về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2012 và điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2011, Quyết định số 1681/QĐ-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với các Bộ, ngành liên quan triển khai xây dựng dự thảo Luật Quy hoạch, dự kiến trình Chính phủ và Quốc hội vào kỳ họp cuối năm 2014.

Trong năm 2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiến hành một số nhiệm vụ nhằm hoàn thiện thể chế và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, bao gồm:

- Xây dựng Đề án “Nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch”, dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trong tháng 9/2013.

- Dự thảo Thông tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu, dự kiến ban hành cuối năm 2013.

Về tình hình chung việc lập, thẩm định và phê duyệt các dự án quy hoạch trên phạm vi cả nước như sau:

a) Đối với Quy hoạch phát triển các vùng và lãnh thổ

- Ngày 23/5/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 795/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Ngày 08/7/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1064/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Ngày 09/7/2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1114/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung.

- Hiện tại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang chủ trì thẩm định và hoàn chỉnh hồ sơ phê duyệt quy hoạch Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, Quy hoạch tổng thể phát triển hành lang Lạng Sơn - Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh - Mộc Bài; dự kiến sẽ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào cuối năm 2013.

b) Đối với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Theo kế hoạch, trong năm 2013 các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức lập khoảng 700 quy hoạch, trong đó có 15 quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh, hơn 200 quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện và gần 500 quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu cấp tỉnh.

c) Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực của các Bộ, ngành

Tổng hợp từ báo cáo của các Bộ ngành, trong năm 2013 các Bộ, ngành tiếp tục triển khai lập trên 100 quy hoạch (Bộ Quốc Phòng: 08 dự án quy hoạch, Bộ Công an: 21 dự án quy hoạch, Bộ Giao thông Vận tải: 06 dự án quy hoạch, Bộ Công Thương: 17 dự án quy hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 22 dự án quy hoạch, Bộ Xây dựng: 21 dự án quy hoạch, Bộ Tài nguyên và Môi trường: 09 dự án quy hoạch, Bộ Thông tin và Truyền thông: 01 dự án quy hoạch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 01 dự án quy hoạch).

Nhìn chung, với sự tập trung chỉ đạo của Chính phủ, công tác quy hoạch đã bước đầu nâng cao được chất lượng, quy hoạch ngày càng phù hợp hơn với thực tế; từng bước khắc phục tình trạng quy hoạch được duyệt nhưng không được triển khai thực hiện, đầu tư không theo quy hoạch. Các quy hoạch đã cập nhật được nhiều yếu tố mới, tạo được định hướng cho xây dựng kế hoạch đầu tư, trở thành công cụ hỗ trợ cho các cấp lãnh đạo trong chỉ đạo, điều hành thực hiện các nhiệm vụ chính trị đề ra trong từng thời kỳ, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, giải quyết có hiệu quả các vấn đề văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

2.3. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

Các cơ quan đã và đang tích cực thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 và chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013. Theo số liệu báo cáo tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên được tổng hợp như sau:

2.3.1. Tình hình chung:

a) Việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án

Nhìn chung công tác lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên cơ bản được thực hiện phù hợp quy định hiện hành, trong 6 tháng đầu năm 2013 có 7.454/9.562 dự án có kế hoạch chuẩn bị đầu tư trong kỳ đã được thẩm định, đạt 77,95%, trong đó có 6.550 dự án đã được quyết định đầu tư, đạt 68,50%.

b) Tình hình thực hiện các dự án

Hiện có 26.850 dự án đang thực hiện đầu tư, trong đó có 8.551 dự án khởi công mới, chiếm 31,85% (6 tháng đầu năm 2012 tỷ lệ này là 28,83%, năm 2011 là 26,68%), trong đó chủ yếu là các dự án nhóm C (7.517 dự án) và 6.567 dự án kết thúc đầu tư đưa vào sử dụng trong kỳ chiếm 24,46% (6 tháng đầu năm 2012 tỷ lệ này là 29,49%, năm 2011 là 18,6%).

Một số địa phương có số dự án khởi công mới khá cao như: tỉnh Đồng Tháp (484 dự án), tỉnh Khánh Hòa (432 dự án), tỉnh Cao Bằng (280 dự án), thành phố Hà Nội (355 dự án), thành phố Hồ Chí Minh (669 dự án).

Tổng hợp số liệu báo cáo của 111/123 cơ quan có báo cáo, trong 6 tháng đầu năm 2013, tổng giá trị thực hiện khoảng 206.741 tỉ đồng, đạt 52,06% so với kế hoạch (6 tháng năm 2012 tỷ lệ này là 50%, năm 2011 là 41%).

Theo số liệu báo cáo, tình trạng các dự án chậm tiến độ vẫn còn phổ biến, tổng hợp số liệu của các cơ quan có báo cáo gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2013 có 3.006 dự án chậm tiến độ, chiếm 11,20% số dự án thực hiện trong kỳ (tỷ lệ các dự án chậm tiến độ 6 tháng đầu năm 2012 là 13,13%, năm 2011 là 11,15%). Các nguyên nhân chậm tiến độ chủ yếu là: do công tác giải phóng mặt bằng (1.058 dự án, chiếm 3,94% số dự án thực hiện trong kỳ); do bố trí vốn không kịp thời (665 dự án, chiếm 2,48% số dự án thực hiện trong kỳ); do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu (271 dự án, chiếm 1,01% số dự án thực hiện trong kỳ); do thủ tục đầu tư (413 dự án, chiếm 1,54% số dự án thực hiện trong kỳ) và do các nguyên nhân khác (501 dự án, chiếm 1,87% số dự án thực hiện trong kỳ). Một số cơ quan có số dự án chậm tiến

độ lớn như thành phố Hà Nội (105 dự án), thành phố Hồ Chí Minh (293 dự án), tỉnh Thanh Hóa (178 dự án), tỉnh Thái Bình (31 dự án).

Phân tích số liệu của các cơ quan có báo cáo, có 2.610 dự án thực hiện đầu tư trong kỳ phải điều chỉnh, chiếm 9,72% tổng số dự án thực hiện trong kỳ (số liệu tương ứng 6 tháng đầu năm 2012 là 11,84%, năm 2011 là 10,13%), trong đó chủ yếu là: điều chỉnh vốn đầu tư (1.168 dự án, chiếm 4,35% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh tiến độ đầu tư (963 dự án, chiếm 3,59% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư (502 dự án, chiếm 1,87% số dự án thực hiện trong kỳ); điều chỉnh địa điểm đầu tư (43 dự án, chiếm 0,16% số dự án thực hiện trong kỳ).

Trong 6 tháng đầu năm 2013 đã phát hiện 10 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 20 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 267 dự án có thất thoát, lãng phí; 297 dự án phải ngừng thực hiện (6 tháng đầu năm 2012 có 16 dự án vi phạm quy định về thủ tục đầu tư; 14 dự án vi phạm về quản lý chất lượng; 132 dự án có thất thoát, lãng phí). Trong báo cáo tổng hợp, các cơ quan chưa đi sâu phân tích được cụ thể về các nội dung vi phạm, thất thoát lãng phí cũng như chưa nêu được các nguyên nhân, trách nhiệm và các giải pháp xử lý cụ thể.

c) Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước

Tổng hợp số liệu báo cáo của 111/123 cơ quan có báo cáo, trong 6 tháng đầu năm 2013, các cơ quan đã thực hiện tổng khối lượng đầu tư bằng vốn nhà nước khoảng 206.741 tỉ đồng, đạt 52,74% kế hoạch vốn đầu tư năm 2013. Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành là 5.005 chiếm 18,64% tổng số dự án thực hiện đầu tư và chiếm 76,21% tổng số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ (6 tháng đầu năm 2012 tỷ lệ này là 18,6% và 63,05%, năm 2011 là 41% và 83,19%).

d) Tình hình nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Về tình hình nợ đọng và giải quyết nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có hướng dẫn tại văn bản số 9590/BKHĐT-TH ngày 20/11/2012. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chi thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013, tại văn bản số 4669/BKHĐT-TH ngày 05/7/2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục có hướng dẫn cụ thể các mẫu biểu và đề nghị các cơ quan báo cáo danh mục, số nợ đọng, nguyên nhân và các giải pháp xử lý.

Chi tiết về tình hình nợ đọng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổng hợp và báo cáo riêng sau khi nhận được văn bản từ các cơ quan theo hướng dẫn tại văn bản số 4669/BKHĐT-TH nói trên.

2.3.2. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương

Riêng các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương, theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng vốn ngân sách Trung ương kế hoạch 2013 là 64.614,1 tỷ đồng, trong đó: vốn trong nước là 49.566,6 tỷ đồng, vốn ngoài nước là 15.047,5 tỷ đồng.

* Các bộ, ngành và địa phương đã bố trí cho 6.053 dự án; trong đó:

- Các bộ, ngành cơ quan Trung ương: tổng số vốn kế hoạch năm 2013 là 35.753,9 tỷ đồng, trong đó: vốn trong nước là 28.061,4 tỷ đồng, vốn ngoài nước là 7.692,5 tỷ đồng dự kiến bố trí cho 2.300 dự án (giảm 122 dự án so với kế hoạch năm 2012, trong đó: 181 dự án chuẩn bị đầu tư (giảm 209 dự án); 2.119 dự án bố trí vốn thực hiện dự án (tăng 87 dự án), gồm: 364 dự án khởi công mới (giảm 108 dự án), 480 dự án hoàn thành từ năm 2012 trở về trước (tăng 132 dự án), 548 dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2013 (tăng 22 dự án), 725 dự án chuyển tiếp (tăng 40 dự án), 1 dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật và 1 dự án chuyển đổi hình thức đầu tư.

- Các địa phương: tổng số vốn ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2013 là 28.860,2 tỷ đồng, trong đó: vốn trong nước là 21.505,2 tỷ đồng; vốn ngoài nước là 7.355 tỷ đồng đã bố trí vốn 3.753 dự án (giảm 1.106 dự án so với kế hoạch năm 2012), gồm: 572 dự án khởi công mới (giảm 24 dự án), 967 dự án hoàn thành từ năm 2012 trở về trước (tăng 159 dự án), 934 dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2013 (giảm 476 dự án), 1.269 dự án chuyển tiếp (giảm 753 dự án); 11 dự án bố trí vốn đến điểm dừng kỹ thuật hoặc chuyển đổi hình thức đầu tư.

* Tổng số dự án bố trí đúng quy định là 5.831 dự án với số vốn kế hoạch năm 2013 là 62.455,6 tỷ đồng, chiếm 96,7% tổng số vốn đã rà soát; trong đó: vốn trong nước là 47.407,5 tỷ đồng; vốn ngoài nước là 15.047,5 tỷ đồng;

* Có 220 dự án được bố trí vốn kế hoạch năm 2013 chưa phù hợp với các quy định tại Nghị quyết của Quốc hội và nguyên tắc, tiêu chí Thủ tướng Chính phủ đã quy định (chưa có đủ thủ tục đầu tư, sai nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg, mức vốn bố trí không đúng quy định tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg, bố trí vốn vượt tổng mức đầu tư hoặc các dự án chuyển tiếp còn thiếu nhiều vốn để hoàn thành, nhưng vẫn bố trí kế hoạch năm 2013 để khởi công mới,...) với số vốn trong nước là 2.146,1 tỷ đồng, chiếm gần 4,4% tổng số vốn ngân sách Trung ương (trong nước) kế hoạch năm 2013 rà soát. Cụ thể: Các bộ, ngành trung ương đã bố trí vốn ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2013 chưa đúng quy định là 1.620,6 tỷ đồng, chiếm 5,8% tổng số vốn trong nước; Các

địa phương bố trí vốn ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2013 chưa đúng quy định của 159 dự án.

2.3.3. Đánh giá chung

Trong thời gian qua, thực hiện Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, công tác đầu tư từ ngân sách Trung ương được chấn chỉnh và có nhiều chuyển biến tích cực, số dự án khởi công mới giảm đáng kể, nguồn vốn ngân sách được bố trí tập trung hơn, số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ tăng nhiều như đã nêu ở phần trên, hiệu quả đầu tư bước đầu được nâng cao.

Việc đầu tư từ các nguồn vốn nhà nước khác, đặc biệt từ nguồn vốn ngân sách địa phương và vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước đã bước đầu có chuyển biến nhưng vẫn còn tồn tại cần khắc phục, so với cùng kỳ các năm trước, số dự án có sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên khởi công mới vẫn còn cao; trong quá trình thực hiện nhiều dự án vẫn còn chậm tiến độ, tỷ lệ các dự án phải điều chỉnh vẫn còn khá cao, mặc dù Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có những chỉ đạo quyết liệt. Việc chậm tiến độ là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm tăng chi phí, giảm hoặc không còn hiệu quả đầu tư, tác động tiêu cực đến nền kinh tế; các dự án đầu tư phải điều chỉnh, đặc biệt là tăng tổng mức đầu tư một mặt gây rất nhiều khó khăn cho công tác cân đối nguồn vốn thực hiện, mặt khác cũng ảnh hưởng đến tiến độ và hiệu quả đầu tư. Trách nhiệm về tình trạng nêu trên trước hết thuộc về người có thẩm quyền quyết định đầu tư.

Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư và số dự án hoàn thành các thủ tục quyết toán trong thời gian qua là chưa được cải thiện nhiều, đòi hỏi phải có giải pháp đẩy mạnh tiến độ giải ngân vốn đầu tư và quyết toán vốn đầu tư.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có văn bản số 4669/BKHĐT-TH ngày 05/7/2013 hướng dẫn cụ thể về việc quản lý và điều chỉnh các dự án đầu tư.

Trong thời gian tới, điều kiện nguồn vốn đầu tư còn nhiều khó khăn, đề nghị các cơ quan tiếp tục xem xét kỹ lưỡng quá trình lựa chọn các dự án (đặc biệt các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương) để khởi công mới, ưu tiên các dự án phục vụ an sinh xã hội, phù hợp khả năng cân đối của nguồn ngân sách, tránh đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp. Các cơ quan cần tích cực kiểm tra, giám sát, chấn chỉnh, giải quyết kịp thời các phát sinh trong quá trình đầu tư, bảo đảm các dự án thực hiện đúng trình tự thủ tục đầu tư, tiến độ đầu tư, thanh quyết toán đầu tư theo quy định.

2.4. Tình hình quản lý các dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác

Tổng hợp số liệu báo cáo của 58 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong 6 tháng đầu năm 2013 có 5.825 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 165.445 tỉ đồng, bình quân 28,40 tỉ đồng/dự án, trong đó có: 11 dự án thuộc diện Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư, với tổng vốn đăng ký đầu tư 19.419 tỉ đồng; 96 dự án có tổng vốn đầu tư từ 300 tỉ đồng trở lên, với tổng vốn đăng ký đầu tư 60.020 tỉ đồng và 5.710 dự án có tổng vốn đầu tư nhỏ hơn 300 tỉ đồng, với tổng vốn đăng ký đầu tư 81.418 tỉ đồng. Ngoài ra, còn có 1.208 dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh, trong đó chủ yếu là điều chỉnh quy mô đầu tư, mục tiêu đầu tư, tiến độ và chủ đầu tư.

Theo số liệu tổng hợp, trong 6 tháng đầu năm 2013 có 3.086 dự án sử dụng nguồn vốn khác được kiểm tra (6 tháng đầu năm 2012 số dự án được kiểm tra là 2.613 dự án, năm 2011 số dự án được kiểm tra là 1.587 dự án).

Trong 6 tháng đầu năm 2013, qua kiểm tra 3.086 dự án đầu tư đã phát hiện có 409 dự án có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư (chiếm 13,25% tổng số dự án được kiểm tra); 34 dự án có vi phạm về bảo vệ môi trường (chiếm 1,10% tổng số dự án được kiểm tra), 21 dự án có vi phạm về sử dụng đất (chiếm 0,68% tổng số dự án được kiểm tra); đã thu hồi 232 Giấy chứng nhận đầu tư (chiếm 7,52% tổng số dự án được kiểm tra).

3. Tình hình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư

3.1. Tình hình thực hiện chế độ báo cáo của các chủ đầu tư:

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan trong 6 tháng đầu năm 2013 có 17.822 dự án trên tổng số 26.850 dự án đầu tư (các nhóm A, B, C) sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên thực hiện đầu tư trong kỳ có báo cáo giám sát, đạt tỉ lệ 66,38% (6 tháng đầu năm 2012 tỷ lệ này là 60,94%, năm 2011 là 62,23%). Các cơ quan không có số liệu về các dự án có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư là tỉnh Trà Vinh, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Hải Dương; một số cơ quan tỉ lệ có báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư thấp như tỉnh Vĩnh Phúc, Bình Định, Lâm Đồng, Bình Dương, Bộ Quốc phòng,...

Theo báo cáo của các cơ quan chất lượng báo cáo của các chủ đầu tư gửi đến các Bộ, ngành, địa phương chưa đáp ứng yêu cầu, chưa báo cáo đầy đủ các nội dung theo quy định, nhiều chủ đầu tư không báo cáo theo quy định hoặc có báo cáo nhưng mang tính hình thức, thiếu các thông tin chi tiết, nên báo cáo tổng hợp của các Bộ, ngành và địa phương cũng không đủ các số liệu cụ thể. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do công tác giám sát, đánh giá đầu tư triển khai tại các cơ quan và các chủ đầu tư chưa được quán triệt đầy đủ; cán bộ làm công tác giám sát, đánh giá đầu tư theo chế độ kiêm nhiệm; nhiều chủ đầu tư chưa cập nhật

hết các nội dung báo cáo theo quy định. Ngoài ra, việc tăng thẩm quyền quyết định trong quá trình thực hiện dự án theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình chưa theo kịp với công tác kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư cũng làm cho việc thực hiện báo cáo của các chủ đầu tư chưa kịp thời và nghiêm túc.

3.2. Tình hình giám sát, đánh giá đầu tư các dự án nhóm A sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên

Qua phân tích số liệu báo cáo các dự án thuộc nhóm A của các Bộ, ngành, địa phương và chủ đầu tư/Ban quản lý dự án gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy:

- Số dự án thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định là 298 dự án trên tổng số 377 dự án thực hiện trong năm, đạt 79,05% (tỉ lệ thực hiện báo cáo giám sát, đánh giá 6 tháng đầu năm 2012 là 87,17%, năm 2011 là 82,74%).

- Số dự án chậm tiến độ có 67 dự án (chiếm 17,77%) (6 tháng đầu năm 2012 là 22,16%, năm 2011 tỷ lệ này là 21,21%). Tiến độ đầu tư chậm so với yêu cầu, ngoài việc làm hạn chế tốc độ tăng trưởng kinh tế, không đảm bảo huy động năng lực sản xuất theo đúng kế hoạch, còn làm tăng chi phí cho Ban quản lý dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng, đặc biệt là chi phí chuyên gia nước ngoài trong các dự án ODA, gây lãng phí và làm giảm hiệu quả đầu tư.

- Số dự án phải điều chỉnh là 57 dự án, chiếm 15,12% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong kỳ, trong đó: 15 dự án điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư; 22 dự án điều chỉnh vốn đầu tư, 34 dự án điều chỉnh tiến độ đầu tư.

- Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 61 dự án, chiếm 16,18% tổng số dự án nhóm A thực hiện đầu tư trong kỳ, với tổng số gói thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ là 670 gói, trong đó: chỉ định thầu 510 gói (chiếm 76,12% số gói thầu), đấu thầu rộng rãi 157 gói (chiếm 23,43%).

- Số dự án kết thúc đầu tư đưa vào hoạt động trong kỳ là 12 dự án, chiếm 3,18%, (6 tháng đầu năm 2012 tỷ lệ này là 2,33%, năm 2011 là 2,08%).

3.3. Về việc thực hiện kế hoạch kiểm tra, đánh giá đầu tư

Tổng hợp số liệu báo cáo của các cơ quan, trong 6 tháng đầu năm 2013, các cơ quan đã tiến hành kiểm tra 8.153 dự án (chiếm 30,36% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ), tổ chức đánh giá 8.008 dự án (chiếm 29,82% tổng số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ) các dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên; tổ chức kiểm tra 3.086 dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác. Qua công tác kiểm tra, đánh giá dự án đầu tư đã kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai phạm trong quản lý đầu tư (đã phát hiện nhiều dự án đầu tư sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên có vi phạm, trong đó có 267 dự án có thất thoát, lãng phí; đã phát hiện 468 dự án sử dụng nguồn vốn khác có vi phạm quy định liên quan đến quản lý đầu tư, thu hồi 232 Giấy chứng nhận đầu tư).

Theo chức năng nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 1587/QĐ-BKHĐT ngày 26/11/2012 ban hành kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2013. Hiện tại, các đơn vị trong Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang tích cực triển khai các cuộc thanh tra, kiểm tra tổng thể đầu tư và các dự án đầu tư tại các Bộ, ngành, địa phương theo sự phân công của Lãnh đạo Bộ. Thông qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, hoạt động đầu tư của các cơ quan đã được chấn chỉnh và dần đi vào nề nếp. Kết quả của các cuộc thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị cụ thể liên quan đến từng Bộ, ngành, địa phương được Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trong các Thông báo kết luận của từng cuộc thanh tra, kiểm tra cụ thể và báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra năm 2013, báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi tới các Bộ, ngành, địa phương liên quan.

4. Kiến nghị

Qua tổng hợp tình hình và kết quả công tác giám sát, đánh giá đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kiến nghị:

(1) Đối với các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty 91:

- Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 và các hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (văn bản số 7356/BKHĐT-TH ngày 28/10/2011, văn bản số 4669/BKHĐT-TH ngày 05/7/2013), chấn chỉnh công tác lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đầu tư, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; giải quyết kịp thời các vướng mắc trong quá trình thực hiện đầu tư, quản lý, kiểm soát tốt kế hoạch đầu tư, chi phí đầu tư phù hợp quy định hiện hành, xử lý các vấn đề liên quan đến nợ đọng xây dựng cơ bản, tập trung đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm hiệu quả đầu tư.

- Thực hiện nghiêm việc xử lý hành vi vi phạm các quy định về Báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư, đặc biệt là xử lý các chủ đầu tư không thực hiện Báo cáo giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo quy định tại Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả xử lý trong kỳ báo cáo tiếp theo;

- Kiện toàn bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; tổ chức đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực về công tác giám sát, đánh giá đầu tư cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các đối tượng liên quan;

- Chỉ đạo các chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư, đặc biệt có đánh giá dự án đầu tư theo quy định.

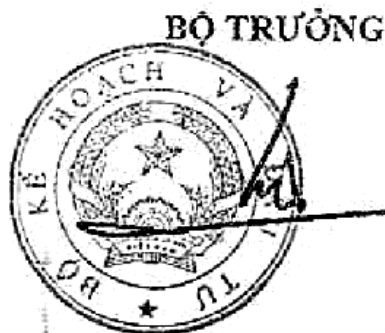
(2) Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các cơ quan chưa gửi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư; gửi báo cáo giám sát, đánh giá đầu tư không đúng hạn,

chất lượng không đáp ứng yêu cầu (như nêu tên cụ thể tại mục 1) có giải pháp chấn chỉnh bộ máy và quy trình thực hiện công tác giám sát, đánh giá đầu tư trong phạm vi quản lý của mình; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ và nội dung báo cáo theo quy định.

Kính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét và có ý kiến chỉ đạo./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, UBKT Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND và Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Các Tập đoàn kinh tế nhà nước, các Tổng Công ty 91;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, GS&TĐĐT (3 bản) (K),...



Bùi Quang Vinh



TỔNG HỢP BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ ĐẦU TƯ 6 THÁNG NĂM 2013 CỦA CÁC CƠ QUAN

Số báo cáo: 7435/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 2 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên										Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2013			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V. phạm T. tục	có T. thoát vốn	Điều chính	K. thúc B. giao	cấp Giấy CNDT	cấp Giấy Đ. chính	V. phạm		
			Vốn NN	V. khác		Vốn NN	V. khác													
	TỔNG CỘNG	789.132	397.113	392.019	371.753	206.741	165.012	6.550	26.850	17.822	8.008	10	267	2.610	6.567					
A	Tỉnh, T. phố	428.098	152.482	275.616	238.766	87.265	151.501	4.598	20.118	12.491	4.404	10	267	2.035	4.766	5.825	1.208	468		
1	Hà Nội	12.174	12.174	-	7.585	7.585	-	235	1.491	795	113	1	-	65	275	18	13	-		
2	Hải Phòng	15.737	2.581	13.155	6.467	867	5.600	6	449	104	104	2	-	11	15	25	11	-		
3	Quảng Ninh	29.203	3.903	25.300	12.353	1.939	10.414	167	747	604	50	1	14	37	161	36	10	23		
4	Cao Bằng	1.475	1.475	-	518	518	-	148	411	114	37	-	-	48	80	20	-	-		
5	Bắc Kạn	653	606	48	291	243	48	50	196	166	122	-	-	15	64	-	-	-		
6	Lạng Sơn	945	800	145	887	540	347	16	183	150	-	-	-	21	8	13	7	3		
7	Hà Giang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
8	Tuyên Quang	619	444	175	619	444	175	35	57	57	57	-	-	-	8	14	2	-		
9	Thái Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Điện Biên	1.156	1.156	-	1.033	1.033	-	18	613	32	27	-	-	10	29	-	4	11		
11	Lai Châu	3.163	2.963	200	1.400	1.187	213	16	213	18	-	-	-	22	105	2	3	15		
12	Sơn La	3.363	1.843	1.520	1.621	901	720	31	729	522	13	-	-	27	418	7	3	-		
13	Lào Cai	5.253	2.864	2.389	2.092	1.300	792	95	158	158	100	-	-	73	172	25	26	13		
14	Yên Bái	7.800	1.937	5.863	2.034	989	1.045	9	406	155	97	-	-	34	66	10	11	-		

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên										Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2013			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V. phạm T. tục	có T. thoát vốn	Điều chính	K. thúc B. giao	cấp Giấy CNDT	cấp Giấy Đ. chính	V. phạm		
			Vốn NN	V. khác		Vốn NN	V. khác													
15	Hòa Bình	1.265	625	640	671	621	50	18	226	51	-	-	112	61	15	14	7	4		
16	Phủ Thọ	13.134	7.954	5.180	6.206	3.706	2.500	137	1.170	1.062	308	-	-	54	213	10	8	-		
17	Vĩnh Phúc	7.011	4.692	2.319	3.152	2.164	988	27	484	45	2	-	3	64	125	10	19	2		
18	Bắc Giang	8.884	3.134	5.750	4.708	1.209	3.499	24	86	58	-	-	46	7	26	32	36	10		
19	Bắc Ninh	581	560	20	556	541	15	29	134	134	87	-	-	28	34	12	-	-		
20	Hưng Yên	5.556	2.106	3.450	3.601	2.044	1.557	42	72	31	7	-	-	21	202	33	60	23		
21	Hà Nam	3.590	840	2.750	4.009	1.559	2.450	108	417	354	94	-	-	13	33	19	6	-		
22	Hải Dương	1.553	1.553	-	597	597	-	29	32	-	-	-	-	4	-	15	6	3		
23	Thái Bình	2.900	2.900	-	1.244	1.244	-	72	181	74	-	-	-	25	19	20	9	11		
24	Nam Định	7.736	2.440	5.296	6.329	1.536	4.793	9	69	61	-	-	-	5	14	12	9	9		
25	Ninh Bình	4.765	2.712	2.053	1.083	1.491	312	25	80	80	-	-	1	25	-	4	1	-		
26	Thanh Hóa	11.450	2.150	9.300	11.135	2.085	9.050	286	149	149	122	-	85	62	26	33	7	1		
27	Nghệ An	9.097	1.827	7.270	5.942	1.672	4.270	123	343	168	168	-	-	6	59	37	-	-		
28	Hà Tĩnh	3.847	2.565	1.281	3.423	2.162	1.260	230	526	347	216	-	-	72	97	4	2	-		
29	Quảng Bình	2.693	2.356	337	1.316	1.089	226	93	360	268	8	-	-	-	-	12	6	1		
30	Quảng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
31	Đà Nẵng	10.649	7.473	3.176	10.649	6.305	2.414	18	212	-	-	1	-	47	24	21	31	-		
32	Thừa Thiên Huế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
33	Quảng Nam	3.946	3.946	-	2.328	2.328	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
34	Quảng Ngãi	8.776	1.759	7.017	2.603	1.001	1.602	100	468	331	54	-	-	8	61	15	12	65		
35	Bình Định	7.244	2.433	4.811	6.169	1.930	4.239	75	430	31	38	-	-	86	87	4.635	7	4		
36	Phú Yên	1.158	1.158	-	922	571	350	82	320	219	95	-	-	47	98	3	4	-		
37	Khánh Hòa	7.050	2.679	4.371	2.129	1.473	656	206	765	643	167	-	-	27	302	28	26	11		

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên										Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2013			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện D. giá	V phạm T. tục	có T. thoát vốn	Điều chính	K. thúc B. giao	cấp Giấy CNDT	cấp Giấy D. chính	V phạm		
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác													
38	Ninh Thuận	6.735	3.687	3.047	2.513	1.745	768	251	295	218	68	-	-	17	161	11	10	16		
39	Bình Thuận	18.139	1.738	16.401	7.182	622	6.560	31	377	360	73	-	-	27	60	13	5	14		
40	Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Kon Tum	1.789	1.651	138	394	256	138	137	240	88	-	-	3	36	29	11	5	-		
42	Đắk Nông	427	418	8	215	207	8	33	66	20	13	-	-	11	6	17	-	-		
43	Đắk Lắk	3.781	2.281	1.500	2.480	980	1.500	115	222	94	74	-	-	58	299	3	4	64		
44	Lâm Đồng	3.614	2.225	1.388	986	986	-	75	367	33	-	-	3	32	146	27	46	180		
45	TP Hồ Chí Minh	12.402	10.584	1.819	5.548	5.218	329	376	1.467	1.835	693	-	-	166	298	179	417	79		
46	Cần Thơ	2.992	2.992	-	-	1.701	-	25	176	124	-	-	-	32	38	2	1	-		
47	Bà Rịa - Vũng Tàu	31.885	4.315	27.570	29.870	2.300	27.570	19	185	185	28	-	-	19	22	26	3	16		
48	Đồng Nai	35.200	3.446	31.754	25.474	2.678	22.796	21	100	100	-	-	-	29	-	19	19	11		
49	Tây Ninh	10.067	1.967	8.100	3.392	956	2.435	28	281	205	-	-	-	7	48	20	46	24		
50	Bình Dương	54.066	4.066	50.000	22.755	1.990	20.765	67	453	85	27	-	-	24	88	45	210	-		
51	Bình Phước	3.678	1.084	2.594	867	402	465	49	353	59	33	-	-	12	-	21	9	7		
52	Long An	3.659	1.359	2.300	2.100	400	1.700	42	314	80	10	-	-	41	-	50	30	26		
53	Tiền Giang	2.787	2.152	635	1.055	737	318	1	130	84	-	-	-	54	32	9	13	4		
54	Vĩnh Long	3.765	1.765	2.000	1.271	1.161	109	5	129	23	23	5	-	10	45	3	5	2		
55	Trà Vinh	514	514	-	31	31	-	63	-	-	-	-	-	89	-	8	-	14		
56	Bến Tre	878	878	-	1.048	1.048	-	47	196	196	2	-	-	5	32	11	9	15		
57	Hậu Giang	2.418	2.358	60	1.760	1.712	48	22	22	15	-	-	-	1	-	8	-	-		
58	Đồng Tháp	4.055	2.597	1.458	1.726	1.070	656	377	1.031	689	515	-	-	41	297	11	-	-		
59	An Giang	1.953	1.551	402	594	542	52	61	350	255	144	-	-	98	91	152	16	16		
60	Kiên Giang	2.112	2.022	90	2.327	2.279	48	127	388	210	232	-	-	173	217	23	8	-		

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trả lên								Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2013			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V.phạm T. tực	có T.thoát vốn	Điều chỉnh	K. thúc B.giao	Số DA cấp Giấy CN&T	Số DA cấp Giấy Đ. chỉnh	Số DA V.phạm
			Vốn NN	V.khác		Vốn NN	V.khác											
61	Sóc Trăng	1.723	1.281	442	552	552	-	7	125	31	20	-	-	4	-	6	2	2
62	Bạc Liêu	2.174	2.174	-	1.238	1.238	-	28	363	363	363	-	-	11	20	7	5	-
63	Cà Mau	2.012	2.012	-	799	799	-	33	160	90	-	-	-	18	1	8	-	-
B	Bộ, ngành	61.276	56.904	4.372	37.842	33.221	4.621	339	2.747	1.573	746	-	-	269	667	1	-	-
1	Bộ Quốc Phòng	13.300	10.141	3.160	6.291	5.137	1.153	204	1.077	171	37	-	-	32	151	-	-	-
2	Bộ Công An	2.116	2.116	-	2.605	2.605	-	-	185	185	-	-	-	110	59	-	-	-
3	Bộ Ngoại Giao	1.204	1.204	-	699	699	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-
4	Bộ Tư Pháp	426	426	-	169	169	-	-	18	18	18	-	-	9	61	-	-	-
5	Bộ Tài Chính	4.112	4.112	-	1.113	1.113	-	19	305	305	112	-	-	34	181	-	-	-
6	Bộ Công Thương	396	396	-	169	169	-	2	35	35	-	-	-	4	-	-	-	-
7	Bộ LĐ-TB&XH	180	180	-	140	140	-	-	32	32	35	-	-	-	-	-	-	-
8	Bộ GTVT	17.890	17.890	-	16.551	13.211	3.340	30	153	150	110	-	-	18	17	-	-	-
9	Bộ Xây dựng	1.762	1.762	-	498	498	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Bộ VH,TT&DL	554	554	-	141	141	-	-	30	30	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Bộ NN&PTNT	10.310	10.310	-	6.514	6.514	-	-	234	125	125	-	-	-	-	-	-	-
12	Bộ Y tế	1.081	1.081	-	359	359	-	-	58	35	-	-	-	-	18	-	-	-
13	Bộ Nội vụ	108	108	-	92	92	-	-	4	1	4	-	-	2	1	-	-	-
14	Bộ KH&CN	224	224	-	46	46	0	-	9	9	9	-	-	-	-	-	-	-
15	Bộ GD&ĐT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Bộ TN&MT	683	683	-	240	240	-	-	45	14	-	-	-	-	9	-	-	-
17	Bộ TT&TT	1.406	353	1.053	267	165	102	6	56	56	1	-	-	-	9	-	-	-
18	Bộ KH&ĐT	147	147	-	86	86	-	-	72	76	-	-	-	-	13	-	-	-
19	Ủy ban Dân tộc	20	20	-	14	14	-	-	2	2	2	-	-	1	-	1	-	-

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên										Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2013			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V. phạm T. tục	có T. thoát vốn	Điều chính	K. thúc B. giao	cấp Giấy CNDT	cấp Giấy Đ. chính	V. phạm		
			Vốn NN	V. khác		Vốn NN	V. khác													
20	VP TW Đảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	VP Quốc hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	VP Chủ tịch nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Văn phòng CP	578	578	-	86	86	-	-	2	2	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-
24	Thanh tra CP	43	43	-	2	2	-	1	2	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	NHNN Việt Nam	3.453	3.294	159	927	901	26	77	289	250	215	-	-	31	95	-	-	-	-	-
26	Kiểm toán NN	85	85	-	27	27	-	-	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Viện Kiểm sát NDTC	306	306	-	160	160	-	-	61	61	61	-	-	21	41	-	-	-	-	-
28	Tòa án ND T. cao	490	490	-	490	490	-	-	68	-	-	-	-	6	12	-	-	-	-	-
29	TW Đoàn TNCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	TW Liên đoàn LĐ	123	123	-	46	46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	TW Hội Nông Dân	224	224	-	93	93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Hội Liên hiệp PN	58	58	-	15	15	-	-	-	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Các C. quan thuộc CI	555	525	30	202	182	20	-	38	38	40	-	-	-	2	21	-	-	-	-
1	Học viện Chính trị	72	72	-	72	72	-	-	3	3	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Viện KH&CNVN	206	206	-	49	49	-	-	13	13	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Viện KH&XHVN	106	76	-	43	23	20	-	5	5	5	-	-	-	1	-	-	-	-	-
4	Đài tiếng nói VN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Thông tấn xã VN	102	102	-	8	8	-	-	7	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đài TH Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21	-	-	-	-
7	Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Ban QL Lăng HCM	-	-	-	-	-	-	-	8	8	8	-	-	-	1	-	-	-	-	-
9	NHPT Việt Nam	69	69	-	29	29	-	-	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-

S T T	Đơn vị	Tình hình thực hiện đầu tư						Dự án sử dụng 30% vốn NN trở lên										Dự án SD vốn khác		
		KH vốn năm 2013			Giá trị thực hiện			Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA	Số DA
		KH giao	Trong đó		Tổng công	Trong đó		đã phê duyet	đang T. hiện	có BC G. sát	T. hiện Đ. giá	V. phạm T. tục	có T. thoát vốn	Điều chính	K. thúc B. giao	cấp Giấy CNĐT	cấp Giấy D. chính	V. phạm		
			Vốn NN	V. khác		Vốn NN	V. khác													
D	Các T. đoàn, Tổng C	299.202	187.201	112.001	94.944	86.074	8.870	1.613	3.947	3.720	2.818	-	-	306	1.132	22	8	-	-	-
1	TD Điện lực	106.605	106.605	-	42.752	42.752	-	1.193	2.744	2.744	2.491	-	-	238	799	-	-	-	-	-
2	TD CN Cao su	4.074	3.235	840	2.457	1.967	489	210	281	258	111	-	-	30	151	2	5	-	-	-
3	TTĐ CN Tàu thủy	89.124	-	89.124	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	TD CN Than và KS	19.576	7.440	12.136	6.396	2.386	4.010	97	244	150	97	-	-	8	89	11	3	-	-	-
5	Tập đoàn Dầu khí	43.187	36.620	6.567	29.259	27.255	2.004	29	145	118	61	-	-	8	21	-	-	-	-	-
6	Tập đoàn Dệt May	441	259	182	299	168	131	10	20	18	9	-	-	3	4	9	-	-	-	-
7	Tập đoàn VNPT	10.600	10.600	-	5.000	5.000	-	19	194	194	5	-	-	-	8	-	-	-	-	-
8	TCT Đường sắt	2.599	2.060	539	1.428	1.428	-	1	17	17	-	-	-	2	-	-	-	-	-	-
9	TCT ĐT&PT vốn NN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	TCT Cá phê	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	TCT Giấy	274	274	-	14	14	-	1	15	10	15	-	-	1	-	-	-	-	-	-
12	TCT Hàng Hải	75	75	-	46	46	-	-	6	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	TCT Hàng không	8.424	8.424	-	2.167	2.167	-	27	59	59	15	-	-	3	5	-	-	-	-	-
14	TD Hóa chất	4.316	2.674	1.642	3.404	1.513	1.891	17	80	19	-	-	-	4	29	-	-	-	-	-
15	TCT L. thực M. Bắc	590	590	-	39	39	-	4	16	16	5	-	-	-	10	-	-	-	-	-
16	TCT L. thực M. Nam	888	606	282	215	145	70	3	20	18	-	-	-	3	13	-	-	-	-	-
17	Tổng Công ty Thép	6.530	6.530	-	1.052	1.052	-	-	88	88	-	-	-	3	2	-	-	-	-	-
18	TCT Thuốc Lá	1.200	1.200	-	141	141	-	2	18	3	3	-	-	3	1	-	-	-	-	-
19	TCT Xi Măng	700	10	690	271	1	270	-	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2013

(Kèm theo báo cáo số 7435 /BKHĐT-GSTĐĐT ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2013	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
TH	Kế hoạch vốn đầu tư	789.132	103.434	113.899	23.781	22.723
	Giá trị thực hiện	371.753	75.740	101.239	417	25
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	47	73	89	1,75	0
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư	406.418	68.195	82.920	13.655	13.494
	Giá trị thực hiện	207.965	50.948	76.530	417	25
	% hoàn thành	51	75	92	3	0
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	384.643	36.078	30.980	10.576	9.679
	Giá trị thực hiện	160.101	25.086	24.625	-	-
	% hoàn thành	42	70	79	-	-
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	Kế hoạch vốn đầu tư	397.113	64.396	78.417	13.655	13.494
	Giá trị thực hiện	206.741	48.910	74.398	417	25
	- % hoàn thành	52	76	95	3	0
	- % so cùng kỳ năm trước					
	2. Vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	392.019	39.740	31.848	10.126	9.229
	Giá trị thực hiện	165.012	26.830	26.841	-	-
	- % hoàn thành	42	68	84	-	-
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
A	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW					
	Kế hoạch vốn đầu tư	428.098	54.145	45.478	10.845	10.100
	Giá trị thực hiện	238.766	39.418	40.809	398	-
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	56	73	90	4	-
	% so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	153.486	22.665	18.566	3.823	3.977
	Thực hiện	84.347	16.950	18.471	398	-
	% hoàn thành	55	75	99	10	-
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	276.510	32.088	27.277	7.472	6.573
	Thực hiện	150.664	22.724	22.195	-	-
	% hoàn thành	54	71	81	-	-
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2013	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	- Kế hoạch	152.482	22.665	18.566	3.823	3.977
	- Thực hiện	87.265	16.950	18.471	398	-
	- % hoàn thành	57	75	99	10	
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	275.616	31.480	26.912	7.022	6.123
	- Thực hiện	151.501	22.468	22.338	-	-
	- % hoàn thành	55	71	83	-	-
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
B	CÁC BỘ, NGÀNH					
	Kế hoạch vốn đầu tư	61.276	1.108	1.683	314	397
	Giá trị thực hiện	37.842	984	2.200	-	-
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	62	89	131	-	-
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư	56.904	1.108	1.683	314	397
	Giá trị thực hiện	33.221	984	2.200	-	-
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	58	89	131	-	-
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	4.372	-	-	-	-
	Giá trị thực hiện	4.621	-	-	-	-
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	106	-	-	-	-
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	Kế hoạch vốn đầu tư	56.904	1.108	1.683	314	397
	Giá trị thực hiện	33.221	984	2.200	-	-
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	58	89	131	-	-
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	4.372	-	-	-	-
	Giá trị thực hiện	4.621	-	-	-	-
	% hoàn thành so với kế hoạch vốn	106	-	-	-	-
	% so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ					
	a. Kế hoạch	555	25	71	20	25
	b. Thực hiện	202	15	43	19	25
	c. % hoàn thành	36	59	60	94	100
	d. % so cùng kỳ năm trước					
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch vốn đầu tư	525	25	71	20	25
	Giá trị thực hiện	182	15	43	19	25
	% hoàn thành	35	59	60	94	100

STT	NỘI DUNG	Vốn đầu tư thực hiện				
		Kế hoạch năm 2013	Trong đó			
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch vốn đầu tư	30	-	-	-	-
	Giá trị thực hiện	20	-	-	-	-
	% hoàn thành	65	-	-	-	-
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	- Kế hoạch	525	25	71	20	25
	- Giá trị thực hiện	182	15	43	19	25
	- % hoàn thành	35	59	60	94	100
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	30	-	-	-	-
	- Giá trị thực hiện	20	-	-	-	-
	- % hoàn thành	65	-	-	-	-
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
D	CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY					
	a. Kế hoạch vốn đầu tư	299.202	48.155	66.667	12.602	12.201
	b. Giá trị thực hiện	94.944	35.323	58.188	-	-
	c. % hoàn thành	32	73	87	-	-
	d. % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	I. Dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên					
	Kế hoạch	195.503	44.396	62.600	9.498	9.095
	Giá trị thực hiện	90.215	32.999	55.817	-	-
	% hoàn thành	46	74	89	-	-
	II. Dự án sử dụng nguồn vốn khác					
	Kế hoạch	103.731	3.989	3.702	3.104	3.106
	Giá trị thực hiện	4.797	2.362	2.430	-	-
	% hoàn thành	5	59	66	-	-
	III. Nguồn vốn					
	1. Vốn nhà nước					
	- Kế hoạch	187.201	40.597	58.097	9.498	9.095
	- Thực hiện	86.074	30.961	53.684	-	-
	- % hoàn thành	46	76	92	-	-
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-
	2. Vốn khác					
	- Kế hoạch	112.001	8.260	4.936	3.104	3.106
	- Thực hiện	8.870	4.362	4.503	-	-
	- % hoàn thành	8	53	91	-	-
	- % so cùng kỳ năm trước	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu tổng hợp có thể không bằng tổng các quý do một số đơn vị chỉ có số liệu tổng hợp, không chia chi tiết cho từng quý.



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG 30% VỐN NHÀ NƯỚC TRỞ LÊN**
(Kể từ theo báo cáo số 745/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 02 tháng 10 năm 2013)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
TH	I	Chuẩn bị đầu tư				
	1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	9.562	87	1.095	7.763
	2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	7.454	43	698	6.545
	3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	6.550	26	529	5.995
	II	Thực hiện đầu tư				
	1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	26.850	377	4.327	21.550
	2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	8.551	28	680	7.517
	3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	17.822	298	3.128	14.097
	4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	8.153	187	1.270	6.612
	5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	8.008	150	1.341	6.480
	6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	10	-	2	8
	a	Không phù hợp với quy hoạch	63	-	-	63
	b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	6	-	-	6
	c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	9	-	2	7
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	20	-	2	18
	8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	267	1	71	195
	a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	2.983	-	177	488
	b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	22	-	1	6
	9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	3.006	67	960	1.931
	a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	413	23	93	332
	b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	1.058	26	401	608
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	271	14	77	180
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	665	41	234	390
	d	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	501	26	185	290
	10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	2.610	57	604	1.949
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	502	15	155	332
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	1.168	22	213	933
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	963	34	306	623

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	43	5	15	23
	11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	297	1	65	231
	12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	5.358	61	905	4.348
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	22.669	670	3.107	18.168
		Chi định thầu	17.755	510	2.020	14.568
		Đấu thầu hạn chế	531	66	106	287
		Đấu thầu rộng rãi	3.578	157	958	2.192
		Hình thức khác	1.902	108	226	1.542
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	4	-	-	4
		Đấu thầu không đúng quy định	29	1	13	15
		Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
	III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
	1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	6.567	12	598	5.877
	2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	5.005	8	364	4.568
	3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không có hiệu quả (nếu có)	35	-	2	33
A	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW					
	I	Chuẩn bị đầu tư				
	1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	7.026	32	720	5.798
	2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	5.310	15	435	4.692
	3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	4.598	10	351	4.237
	II	Thực hiện đầu tư				
	1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	20.118	123	2.592	16.807
	2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	6.350	10	341	5.673
	3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	12.491	81	1.753	10.358
	4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	4.632	43	707	3.798
	5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	4.404	23	732	3.612
	6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	10	-	2	8
	a	Không phù hợp với quy hoạch	32	-	-	32
	b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	6	-	-	6
	c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	9	-	2	7
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	20	-	2	18
	8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	267	1	71	195

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	2.983	-	177	488
	b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	22	-	1	6
	9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	2.369	38	750	1.569
	a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	293	2	52	264
	b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	834	13	344	466
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	222	4	63	155
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	551	11	170	370
	đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	316	5	107	204
	10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	2.035	12	413	1.610
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	434	3	127	304
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	952	3	142	807
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	713	7	218	488
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	29	-	11	18
	11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	150	-	33	117
	12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	3.521	17	295	3.165
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	14.839	104	1.497	12.541
		Chi định thầu	12.077	55	906	10.604
		Đấu thầu hạn chế	221	2	23	130
		Đấu thầu rộng rãi	1.914	42	480	1.294
		Hình thức khác	469	6	57	385
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	4	-	-	4
		Đấu thầu không đúng quy định	3	-	-	3
		Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
	III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
	1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	4.766	-	287	4.399
	2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	3.726	-	192	3.469
	3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không kết quả (nếu có)	30	-	2	28
B	CÁC BỘ, NGÀNH					
	I	Chuẩn bị đầu tư				
	1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	444	27	186	184
	2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	520	9	190	321
	3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	339	5	120	214
	II	Thực hiện đầu tư				

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	2.747	127	1.168	1.452
	2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	542	11	224	307
	3	Số dự án thực hiện BC GS, DGET theo quy định trong kỳ	1.573	107	829	637
	4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	800	64	362	374
	5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	746	61	442	243
	6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
	b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
	c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
	b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
	9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	239	3	109	91
	a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	50	14	28	18
	b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	61	7	25	17
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	20	4	8	8
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	80	24	42	14
	d	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	64	8	47	9
	10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	269	8	142	119
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	30	5	20	5
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	111	5	55	51
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	81	6	62	13
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	5	1	2	2
	11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	62	-	19	43
	12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	1.299	13	527	759
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	2.870	275	912	1.681
		Chỉ định thầu	2.066	218	595	1.109
		Đấu thầu hạn chế	276	60	76	134

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
		Đấu thầu rộng rãi	518	37	183	144
		Hình thức khác	390	20	74	296
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
		Đấu thầu không đúng quy định	-	-	-	-
		Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
	III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
	1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	667	4	264	399
	2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	403	1	122	280
	3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (nếu có)	-	-	-	-
C	CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ					
	I	Chuẩn bị đầu tư				
	1	Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	7	-	6	1
	2	Số dự án được thẩm định trong kỳ	-	-	-	-
	3	Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
	II	Thực hiện đầu tư				
	1	Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	38	1	26	11
	2	Số dự án khởi công mới trong kỳ	9	-	5	4
	3	Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	38	1	26	11
	4	Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	37	1	25	11
	5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	40	1	28	11
	6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	a	Không phù hợp với quy hoạch	-	-	-	-
	b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
	c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
	b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
	9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	1	-	1	-
	a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	-	-	-	-
	b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	-	-	-	-

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	1	-	1	-
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	-	-	-	-
	d	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	-	-	-	-
10		Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	-
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	-	-	-	-
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	-	-	-	-
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	-	-	-	-
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	-	-	-	-
11		Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	1	-	1	-
12		Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	6	-	6	-
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	18	-	10	8
	-	Chi định thầu	17	-	14	3
	-	Đấu thầu hạn chế	11	-	4	7
	-	Đấu thầu rộng rãi	7	1	6	-
	-	Hình thức khác	2	-	2	-
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	-	Đấu thầu không đúng quy định	-	-	-	-
	-	Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
III		Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng				
1		Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	2	-	1	1
2		Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	-	-	-	-
3		Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (nếu có)	-	-	-	-
D		CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY				
	I	Chuẩn bị đầu tư				
1		Số dự án có KH chuẩn bị đầu tư trong kỳ	2.085	28	183	1.780
2		Số dự án được thẩm định trong kỳ	1.624	19	73	1.532
3		Số dự án có quyết định đầu tư trong kỳ	1.613	11	58	1.544
	II	Thực hiện đầu tư				
1		Số dự án thực hiện đầu tư trong kỳ	3.947	126	541	3.280
2		Số dự án khởi công mới trong kỳ	1.650	7	110	1.533
3		Số dự án thực hiện BC GS, ĐGĐT theo quy định trong kỳ	3.720	109	520	3.091
4		Số dự án thực hiện kiểm tra trong kỳ	2.684	79	176	2.429

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
	5	Số dự án đã thực hiện đánh giá dự án trong kỳ	2.818	65	139	2.614
	6	Số dự án có vi phạm về thủ tục đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	a	Không phù hợp với quy hoạch	31	-	-	31
	b	Phê duyệt không đúng thẩm quyền	-	-	-	-
	c	Không thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục thẩm tra, thẩm định dự án	-	-	-	-
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý chất lượng được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	8	Số dự án có thất thoát, lãng phí được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	a	Tổng vốn đầu tư của các dự án có thất thoát, lãng phí bị phát hiện	-	-	-	-
	b	Tổng số tiền bị thất thoát, lãng phí được xác định	-	-	-	-
	9	Số dự án chậm tiến độ trong kỳ	397	26	100	271
	a	Số dự án chậm tiến độ do thủ tục đầu tư	70	7	13	50
	b	Số dự án chậm tiến độ do công tác giải phóng mặt bằng	163	6	32	125
	c	Số dự án chậm tiến độ do năng lực của chủ đầu tư, ban quản lý dự án và các nhà thầu	28	6	5	17
	d	Số dự án chậm tiến độ do bố trí vốn không kịp thời	34	6	22	6
	đ	Số dự án chậm do các nguyên nhân khác	121	13	31	77
	10	Số dự án phải điều chỉnh trong kỳ	306	37	49	220
	a	Số dự án phải điều chỉnh mục tiêu, quy mô đầu tư	38	7	8	23
	b	Số dự án phải điều chỉnh vốn đầu tư	105	14	16	75
	c	Số dự án phải điều chỉnh tiến độ đầu tư	169	21	26	122
	d	Số dự án phải điều chỉnh địa điểm đầu tư	9	4	2	3
	11	Số dự án phải ngừng thực hiện vì các lý do khác nhau	84	1	12	71
	12	Số dự án thực hiện lựa chọn nhà thầu trong kỳ	532	31	77	424
	a	Tổng số gói thầu đã tổ chức lựa chọn nhà thầu trong kỳ	4.942	291	688	3.938
		Chỉ định thầu	3.595	237	505	2.852
		Đấu thầu hạn chế	23	4	3	16
		Đấu thầu rộng rãi	1.139	77	289	754
		Hình thức khác	1.041	82	93	861
	b	Tổng số gói thầu có vi phạm thủ tục đấu thầu được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-

STT		NỘI DUNG	Tổng số	Phân theo nhóm		
				A	B	C
		Đấu thầu không đúng quy định	26	1	13	12
		Ký hợp đồng không đúng quy định	-	-	-	-
	III	Kết thúc đầu tư, bàn giao đưa vào sử dụng	-	-	-	-
	1	Số dự án kết thúc đầu tư trong kỳ	1.132	8	46	1.078
	2	Số dự án đã thực hiện thủ tục quyết toán hoàn thành dự án trong kỳ	876	7	50	819
	3	Số dự án đã đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả (nếu có)	5	-	-	5

Ghi chú: Số liệu tổng hợp có thể không bằng tổng các cột chi tiết do một số đơn vị chỉ có số liệu tổng hợp, không có số liệu chi tiết.



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIÁM SÁT ĐẦU TƯ
CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN KHÁC**

(Kèm theo Báo cáo số 43/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm			
			1	2	3	
A	CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW					
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	5.825	11	96	5.710	
a	Tổng số vốn đăng ký	165.445	19.419	60.020	81.418	
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	588	11	75	502	
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	622	2	29	591	
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	1.208	7	76	703	
a	Điều chỉnh mục tiêu	281	1	15	190	
b	Điều chỉnh quy mô	980	3	532	396	
c	Điều chỉnh tiến độ	215	3	29	178	
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	154	1	7	96	
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	3.086	24	301	1.416	
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	409	11	29	155	
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	34	1	3	21	
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	21	-	1	20	
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	4	-	-	4	
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	232	1	30	179	
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	81.392	22.003	15.457	26.893	
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	24.288	8.684	3.802	8.399	
b	Nguồn vốn vay	17.508	6.822	4.190	5.937	

STT		Chi tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
				1	2	3
	c	Huy động hợp pháp khác	4.731	46	2.186	2.499
	10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	123	-	21	98
B		CÁC BỘ, NGÀNH				
	1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	1	-	1	-
	a	Tổng số vốn đăng ký	899	-	899	-
	b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	86	-	-	-
	c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	-	-	-	-
	2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	-
	a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-	-
	b	Điều chỉnh quy mô	-	-	-	-
	c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-	-
	d	Chuyển đổi chủ đầu tư	-	-	-	-
	3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	52	-	1	51
	4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
	8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
	9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	-	-	-	-
	a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	10.413	-	1.641	8.772
	b	Nguồn vốn vay	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
	c	Huy động hợp pháp khác	-	-	-
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	30	-	-	30
C CÁC CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ					
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	21	-	-	21
a	Tổng số vốn đăng ký	952	-	194	758
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	-	-	-	-
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	-	-	-	-
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	-	-	-	-
a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-	-
b	Điều chỉnh quy mô	-	-	-	-
c	Điều chỉnh tiến độ	-	-	-	-
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	1	-	-	1
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	11	-	-	11
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	498	-	86	411
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	-	-	-	-
b	Nguồn vốn vay	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	Tổng số	Phân theo nhóm		
			1	2	3
	c	Huy động hợp pháp khác	-	-	-
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	6	-	-	6
D CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY					
1	Số dự án đã được cấp Giấy CNĐT trong kỳ	22	-	4	18
a	Tổng số vốn đăng ký	3.680	1.412	1.774	494
b	Số dự án đã thực hiện thủ tục thẩm tra cấp Giấy CNĐT trong kỳ	31	-	3	28
c	Số dự án đã thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư	109	-	13	96
2	Số dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh trong kỳ	8	-	2	6
a	Điều chỉnh mục tiêu	-	-	-	-
b	Điều chỉnh quy mô	6	-	2	4
c	Điều chỉnh tiến độ	4	-	1	3
d	Chuyển đổi chủ đầu tư	1	-	-	1
3	Số dự án đã được kiểm tra, đánh giá trong kỳ	141	3	36	102
4	Số dự án có vi phạm về quản lý đầu tư được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
5	Số dự án có vi phạm quy định bảo vệ môi trường được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
6	Số dự án có vi phạm quy định về sử dụng đất đai được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
7	Số dự án có vi phạm quy định về quản lý tài nguyên được phát hiện trong kỳ	-	-	-	-
8	Số dự án phải thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư trong kỳ	-	-	-	-
9	Tổng số vốn đã giải ngân trong kỳ	6.821	1	1.998	4.752
a	Nguồn vốn góp của chủ đầu tư	1.092	-	366	726
b	Nguồn vốn vay	5.477	0	1.565	3.842
c	Huy động hợp pháp khác	230	0	68	162
10	Số dự án đã kết thúc đầu tư trong kỳ	94	1	10	83

Ghi chú: Số liệu tổng hợp có thể không bằng tổng các cột chi tiết do một số đơn vị chỉ có số liệu tổng hợp, không có số liệu chi tiết.